



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01.10.2024 đến 31.12.2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/03/2024 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 467.507.499.151 | 566.824.466.792 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 1 | 34.249.153.919 | 12.399.440.394 |
| 111 | 1. Tiền | | 18.382.701.864 | 12.399.440.394 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 15.866.452.055 | |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 11.050.000.000 | 182.000.000.000 |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2a | 11.050.000.000 | 182.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 415.368.373.162 | 369.850.448.899 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 3 | 105.538.015.008 | 88.918.611.402 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 4 | 10.488.393.395 | 13.888.794.928 |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 14.750.000.000 | 18.650.000.000 |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 295.056.339.036 | 258.857.416.847 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (10.464.374.277) | (10.464.374.278) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.839.972.070 | 2.574.577.499 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9a | 1.815.769.979 | 803.740.308 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 5.024.202.091 | 1.770.837.191 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.041.525.273.346 | 2.631.679.362.887 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | - | |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 617.030.434.021 | 650.234.636.019 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 614.120.059.738 | 646.599.258.124 |
| 222 | - Nguyên giá | | 913.546.039.136 | 911.749.870.163 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (299.425.979.398) | (265.150.612.039) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 8 | 2.910.374.283 | 3.635.377.895 |
| 228 | - Nguyên giá | | 26.808.529.204 | 26.808.529.204 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (23.898.154.921) | (23.173.151.309) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 921.428.283.151 | 761.970.466.552 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 6 | 921.428.283.151 | 761.970.466.552 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 1.422.998.101.636 | 1.136.089.155.063 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 2b | 1.575.851.401.467 | 1.265.851.401.467 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 7.258.356.000 | 7.258.356.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (160.111.655.831) | (137.020.602.404) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 75.068.454.538 | 78.385.105.253 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9b | 75.068.454.538 | 78.385.105.253 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.509.032.772.497 | 3.198.503.829.679 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/03/2024 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.195.988.338.974 | 1.011.360.262.436 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 559.256.903.080 | 480.247.598.072 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11a | 120.705.353.273 | 103.819.127.214 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 366.136.274 | 294.968.602 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.379.604 | 2.788.401.591 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 13a | 7.805.533.734 | 17.634.978.219 |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 15 | 3.530.972.099 | 3.731.737.784 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | 14a | 14.010.004.233 | 21.089.972.677 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 10a | 388.855.179.329 | 324.971.809.020 |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 23.978.344.534 | 5.916.602.965 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 636.731.435.894 | 531.112.664.364 |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | 14b | 41.108.242.024 | 28.735.831.746 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 10b | 591.534.896.717 | 498.958.710.662 |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 1.647.247.965 | 1.618.249.795 |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 2.441.049.188 | 1.799.872.161 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.313.044.433.523 | 2.187.143.567.243 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 2.313.044.433.523 | 2.187.143.567.243 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.903.974.960.000 | 1.900.269.960.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.903.974.960.000 | 1.900.269.960.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 27.062.540.400 | 27.062.540.400 |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | (28.000.000) | |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 382.034.933.123 | 259.811.066.843 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 213.207.159.956 | 3.900.473.026 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 168.827.773.167 | 255.910.593.817 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.509.032.772.497 | 3.198.503.829.679 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch/Giám đốc Tài chính

Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

NGUYỄN MINH TUẤN

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Lũy kế từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 | Lũy kế từ 01/04/2023 đến 31/12/2023 |
|-------|---|---------------------------------|---------------------------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 61.366.855.624 | 55.076.124.464 | 182.519.152.346 | 161.516.048.648 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 61.366.855.624 | 55.076.124.464 | 182.519.152.346 | 161.516.048.648 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26.665.453.320 | 25.041.122.923 | 77.854.464.515 | 74.963.774.725 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 34.701.402.304 | 30.035.001.541 | 104.664.687.831 | 86.552.273.923 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 72.248.465.553 | 101.635.365.681 | 164.272.205.242 | 189.037.039.108 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 9.385.463.969 | 11.194.317.514 | 47.889.844.262 | 60.598.321.513 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 9.385.463.969 | 11.146.832.631 | 24.798.790.835 | 29.344.985.076 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 253.185.328 | 171.182.065 | 713.810.120 | 340.451.481 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19.206.413.873 | 20.850.828.666 | 51.828.202.627 | 52.589.344.048 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 78.104.804.687 | 99.454.038.977 | 168.505.036.064 | 162.061.195.989 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 176.454.838 | 1.364.178.055 | 351.735.273 | 1.431.029.993 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | - | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 176.454.838 | 1.364.178.055 | 351.735.273 | 1.431.029.993 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 78.281.259.525 | 100.818.217.032 | 168.856.771.337 | 163.492.225.982 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 167.787.105 | - | 167.787.105 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | 28.998.170 | 28.998.170 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 78.281.259.525 | 100.650.429.927 | 168.827.773.167 | 163.295.440.707 |

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Phó Chủ tịch / Giám đốc Tài Chính

NGUYỄN MINH TUỆ

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch HĐQT / Chủ tịch Điều hành



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023 |
|-------------|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | | VND | VND |
| I. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 178.558.013.275 | 154.579.514.691 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (77.864.941.030) | (82.672.867.005) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (29.298.813.923) | (27.878.231.678) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | (25.782.845.406) | (34.768.775.135) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | - | (41.845.971) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 86.942.222.753 | 16.347.587.674 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (131.190.608.886) | (40.596.154.391) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.363.026.783 | (15.030.771.815) |
| II. | LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản | (129.443.183.245) | (597.648.857.530) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | - | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (37.150.000.000) | (67.700.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 202.000.000.000 | 221.119.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (300.000.000.000) | (66.311.968.342) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 124.568.174.903 | 186.384.827.816 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (140.025.008.342) | (324.156.998.056) |
| III. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 4.123.000.000 | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | 520.061.891.288 | 648.305.021.349 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | (363.602.334.924) | (231.816.066.304) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (94.151.280) | (88.630.512.637) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 160.488.405.084 | 327.858.442.408 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 21.826.423.525 | (11.329.327.463) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 12.399.440.394 | 46.558.963.158 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 23.290.000 | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 34.249.153.919 | 35.229.635.695 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch/Giám đốc Tài chính

Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

NGUYỄN MINH TUỆ



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 9 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 117 (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 107).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 15 công ty con (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 14 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|----------------------|--|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC | Hà Nội | Cung cấp các giải pháp về CNTT | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (i) | Hà Nội | Cung cấp dịch vụ viễn thông | 54,63% | 54,63% |
| Công ty TNHH CMC Global | Hà Nội | Dịch vụ phần mềm | 100% | 100% |
| Công ty TNHH CMC Consulting (Tên trước đây là Công ty Cổ phần CMC Consulting) | Hà Nội | Dịch vụ và phân phối các sản phẩm phần mềm | 100% | 100% |
| Công ty TNHH CMC Blue France (iii) | Cộng hòa Pháp | Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO | 100% | 100% |

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| Tên đơn vị | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|----------------------|---|---------------|------------------------|
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC | Hà Nội | Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT | 100% | 100% |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (iii) (iv) | Hà Nội | Cung cấp giải pháp an ninh thông tin | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần CMC Japan (iii) | Nhật Bản | Dịch vụ phần mềm | 100% | 100% |
| Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (iii) | Singapore | Dịch vụ phần mềm | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần CMC Korea (iii) | Hàn Quốc | Dịch vụ phần mềm | 100% | 100% |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng | Đà Nẵng | Cung cấp linh kiện điện tử | 100% | 100% |
| Công ty TNHH CMC Education | Hà Nội | Đào tạo đại học | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (iii) | Hà Nội | Đào tạo đại học | 77,44% | 77,44% |
| Trường Đại học CMC (Trước đây là Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu) (iii) | Hà Nội | Đào tạo đại học | 70,47% | 91% |
| Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI (v) | Hà Nội | Hạ tầng số | 100% | 100% |

- (i) Tỷ lệ lợi ích 54,63% bao gồm phần sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với tỷ lệ 9,1%.
- (ii) Công ty TNHH Blue France đã tạm dừng hoạt động.
- (iii) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.
- (iv) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2024, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 19/QĐ/CMC về việc góp thêm vốn vào Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC với giá trị là 10.000.000.000 VND.
- (v) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng số AI, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, với tổng vốn điều lệ là 300 tỷ VND. Hoạt động chính của Công ty TNHH Hạ tầng số AI là xử lý dữ liệu, cho thuê hạ tầng số và các hoạt động liên quan.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 vào ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam về báo cáo tài chính giữa niên độ do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 19 - 48 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu B09 - DN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/03/2024</u> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.747.923.061 | 2.415.376.901 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.634.778.803 | 9.984.063.493 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.866.452.055 | |
| | <u>34.249.153.919</u> | <u>12.399.440.394</u> |

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/03/2024</u> |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn, các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo | 11.050.000.000 | 182.000.000.000 |
| Tổng cộng | 11.050.000.000 | 182.000.000.000 |

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Xem chi tiết phụ lục 01

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/03/2024</u> |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Phải thu các bên liên quan | 105.005.717.188 | 21.331.513.160 |
| - Phải thu các khách hàng khác | 532.297.820 | 67.587.098.242 |
| | <u>105.538.015.008</u> | <u>88.918.611.402</u> |

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/03/2024</u> |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Trả trước cho người bán khác | 2.090.000 | 13.382.394.928 |
| - Trả trước cho các bên liên quan | 10.486.303.395 | 506.400.000 |
| | <u>10.488.393.395</u> | <u>13.888.794.928</u> |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/03/2024</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu các bên liên quan | 272.789.881.729 | 226.393.818.566 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận | 254.782.035.776 | 215.180.000.000 |
| - Các khoản chi hộ và dịch vụ khác | 18.007.845.953 | 11.213.818.566 |
| b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác | 22.266.457.307 | 32.463.598.281 |
| Tạm ứng | 20.340.448.454 | 24.186.669.422 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu | 1.845.966.593 | 1.767.262.030 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 80.042.260 | 6.509.666.829 |
| Tổng cộng | 295.056.339.036 | 258.857.416.847 |

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/03/2024</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng cơ bản | 921.428.283.151 | 761.970.466.552 |
| Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Tp HCM (CCS HCM)_ Tòa B | 285.256.207.860 | 159.341.909.836 |
| Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Tp Hà Nội (CCS HN) | 623.122.926.382 | 597.752.716.678 |
| Dự án Khác | 13.049.148.909 | 4.875.840.038 |
| Tổng cộng | 921.428.283.151 | 761.970.466.552 |

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 02

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|--|-----------------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 195.615.549 | 26.157.509.474 | 455.404.181 | 26.808.529.204 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 195.615.549 | 26.157.509.474 | 455.404.181 | 26.808.529.204 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 195.615.549 | 22.740.902.023 | 236.633.737 | 23.173.151.309 |
| Khấu hao trong - Thanh lý, nhuộm bán | - | 678.818.569 | 99.584.000 | 778.402.569 |
| - Giảm khác | (36.070.000) | (17.328.957) | - | (53.398.957) |
| Số dư cuối kỳ | 159.545.549 | 23.402.391.635 | 336.217.737 | 23.898.154.921 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 3.416.607.451 | 218.770.444 | 3.635.377.895 |
| Tại ngày cuối | 36.070.000 | 2.755.117.839 | 119.186.444 | 2.910.374.283 |

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 | 31/03/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ | 58.054.688 | 139.987.967 |
| - Chi phí internet, viễn thông | 129.316.667 | 101.283.333 |
| - Chi phí bảo trì và sửa chữa | 101.189.861 | - |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.527.208.763 | 562.469.008 |
| Cộng | 1.815.769.979 | 803.740.308 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ | 1.007.132.509 | 775.961.242 |
| - Tiền thuê đất phân bổ | 72.606.084.861 | 75.685.129.483 |
| - Chi phí môi giới cho thuê văn phòng | 1.455.237.168 | 1.924.014.528 |
| Cộng | 75.068.454.538 | 78.385.105.253 |

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2024 | 31/03/2024 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Vay ngắn hạn | | |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng | 36.938.670.950 | 27.223.180.615 |
| - Vay đối tượng khác | 106.134.319.709 | 106.997.768.511 |
| - Vay các bên liên quan | 179.100.000.000 | 90.000.000.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 66.682.188.670 | 100.750.859.894 |
| Cộng | 388.855.179.329 | 324.971.809.020 |
| b) Vay dài hạn | | |
| - Vay ngân hàng | 422.170.020.635 | 382.615.161.115 |
| - Vay các bên liên quan | 91.614.410.000 | 91.626.410.000 |
| - Vay đối tượng khác | 77.750.466.082 | 24.717.139.547 |
| Cộng | 591.534.896.717 | 498.958.710.662 |

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2024 | 31/03/2024 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| - Phải trả các bên liên quan | 26.718.453.778 | 5.615.876.025 |
| - Phải trả các nhà cung cấp khác | 93.986.899.495 | 98.203.251.189 |
| Cộng | 120.705.353.273 | 103.819.127.214 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu B09 - DN

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết phụ lục 03

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a) Ngắn hạn**

- Lãi vay phải trả
- Chi phí vận hành tòa nhà
- Chi phí văn phòng

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/03/2024</u> |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| | 5.362.802.672 | 5.774.702.707 |
| | 1.543.202.394 | 7.336.361.551 |
| | 899.528.668 | 4.523.913.961 |
| | 7.805.533.734 | 17.634.978.219 |

14 . PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Lãi vay phải trả
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/03/2024</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| | 187.854.793 | 108.764.104 |
| | 1.024.944.000 | 9.233.008.010 |
| | 9.994.868.229 | 8.616.736.451 |
| | 1.624.265.939 | 1.721.282.550 |
| | 1.178.071.272 | 1.410.181.562 |
| | 14.010.004.233 | 21.089.972.677 |

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 41.108.242.024 | 28.735.831.746 |
| | 41.108.242.024 | 28.735.831.746 |

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**a) Ngắn hạn**

- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước

| | <u>31/12/2024</u> | <u>31/03/2024</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| | 3.530.972.099 | 3.731.737.784 |
| | 3.530.972.099 | 3.731.737.784 |

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết phụ lục 04

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | <u>Từ 01/04/2024</u> <u>đến 31/12/2024</u> | <u>Từ 01/04/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u> |
|--|---|---|
| | 182.519.152.346 | 161.516.048.648 |
| | 182.519.152.346 | 161.516.048.648 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu B09 - DN

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 77.854.464.515 | 74.963.774.725 |
| | 77.854.464.515 | 74.963.774.725 |

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 155.419.272.276 | 162.653.290.455 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.829.642.966 | 26.382.892.637 |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ | 23.290.000 | 856.016 |
| | 164.272.205.242 | 189.037.039.108 |

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 24.798.790.835 | 29.484.985.080 |
| Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | 31.112.518.218 |
| Chi phí tài chính khác | 23.091.053.427 | 818.215 |
| | 47.889.844.262 | 60.598.321.513 |

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí môi giới khách hàng thuê văn phòng | 713.810.120 | 340.451.481 |
| | 713.810.120 | 340.451.481 |

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024 | Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 51.828.202.627 | 52.589.344.048 |
| | 51.828.202.627 | 52.589.344.048 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính




NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

NGUYỄN MINH TUẤN



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Báo cáo tài chính riêng

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu -
Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

Từ ngày 01/04/2024 đến 31/12/2024

Phụ lục 01: Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2024 | | 31/03/2024 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 1.575.851.401.467 | (160.111.655.831) | 1.265.851.401.467 | (137.020.602.404) |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC | 310.000.000.000 | - | 310.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC | 50.000.000.000 | (40.000.000.000) | 40.000.000.000 | (40.000.000.000) |
| Công ty TNHH CMC Blue France | 5.364.536.000 | (5.364.536.000) | 5.364.536.000 | (5.364.536.000) |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC | 284.223.784.352 | - | 284.223.784.352 | - |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH CMC Consulting | 40.030.983.260 | (18.024.399.971) | 40.030.983.260 | (18.024.399.971) |
| Công ty TNHH CMC Global | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng | 100.000.000.000 | (1.725.018.889) | 100.000.000.000 | (1.725.018.889) |
| Công ty TNHH CMC Education | 281.232.097.855 | (94.997.700.971) | 281.232.097.855 | (71.906.647.544) |
| Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI | 300.000.000.000 | - | | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 7.258.356.000 | - | 7.258.356.000 | - |
| Công ty Cổ phần NetNam | 7.258.356.000 | - | 7.258.356.000 | - |
| Tổng cộng | 1.583.109.757.467 | (160.111.655.831) | 1.273.109.757.467 | (137.020.602.404) |

Phụ lục 02 : Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 562.605.107.715 | 335.999.534.206 | 6.128.780.000 | 7.016.448.242 | 911.749.870.163 |
| Số tăng trong kỳ | 1.527.483.644 | 211.355.329 | - | 57.330.000 | 1.796.168.973 |
| - Mua trong kỳ | | | | 57.330.000 | 57.330.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.527.483.644 | 211.355.329 | - | - | 1.738.838.973 |
| Số dư cuối kỳ | 564.132.591.359 | 336.210.889.535 | 6.128.780.000 | 7.073.778.242 | 913.546.039.136 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 91.366.058.637 | 163.299.682.887 | 3.720.629.189 | 6.764.241.326 | 265.150.612.039 |
| - Khấu hao trong kỳ | 17.296.876.058 | 16.428.111.622 | 468.469.724 | 81.909.955 | 34.275.367.359 |
| Số cuối kỳ | 108.662.934.695 | 179.727.794.509 | 4.189.098.913 | 6.846.151.281 | 299.425.979.398 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 471.239.049.078 | 172.699.851.319 | 2.408.150.811 | 252.206.916 | 646.599.258.124 |
| Tại ngày cuối kỳ | 455.469.656.664 | 156.483.095.026 | 1.939.681.087 | 227.626.961 | 614.120.059.738 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Thành Phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

Phụ lục 03 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải nộp đầu kỳ 01/04/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ 31/12/2024 |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | | 4.689.544.855 | 4.689.544.855 | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm tính | | - | | - |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 294.968.602 | 3.117.856.021 | 3.046.688.349 | 366.136.274 |
| Tổng cộng | 294.968.602 | 7.807.400.876 | 7.736.233.204 | 366.136.274 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

Phụ lục 04 : Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|--------------------------|------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Năm trước</i> | | | | | |
| Số dư đầu năm (tại ngày 01.04.2023) | 1.505.960.320.000 | 331.216.950.400 | - | 223.871.694.385 | 2.061.048.964.785 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 258.910.593.817 | 258.910.593.817 |
| Trích Quỹ thưởng, Phúc lợi | - | - | - | (17.461.436.515) | (17.461.436.515) |
| Trích Quỹ PTKHCN | - | - | - | (24.826.795.644) | (24.826.795.644) |
| Hủy ESOP đã phát hành | (181.000.000) | - | - | - | (181.000.000) |
| Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần | 304.154.410.000 | (304.154.410.000) | - | - | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (90.346.759.200,00) | (90.346.759.200) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 90.336.230.000 | - | - | (90.336.230.000) | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2024 | 1.900.269.960.000 | 27.062.540.400 | - | 259.811.066.843 | 2.187.143.567.243 |
| <i>Năm nay</i> | | | | | |
| Số dư đầu năm (tại ngày 01.04.2024) | 1.900.269.960.000 | 27.062.540.400 | - | 259.811.066.843 | 2.187.143.567.243 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | - | - | - | 168.827.773.167 | 168.827.773.167 |
| Trích Quỹ thưởng, Phúc lợi | - | - | - | (20.712.847.505) | (20.712.847.505) |
| Trích Quỹ PTKHCN | - | - | - | (25.891.059.382) | (25.891.059.382) |
| Tăng vốn từ Phát hành ESOP | 4.123.000.000 | - | - | - | 4.123.000.000 |
| Thu hồi ESOP đã phát hành | - | - | (28.000.000) | - | (28.000.000) |
| Hủy ESOP đã phát hành | (418.000.000) | - | - | - | (418.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 1.903.974.960.000 | 27.062.540.400 | (28.000.000) | 382.034.933.123 | 2.313.044.433.523 |

